

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: Hợp tác giao thương đối với mặt hàng dệt may của Việt Nam với thị trường CPTPP trong tháng 12/2024

THUỘC NHIỆM VỤ

“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024”

Hà Nội, 2024

Tình hình xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP trong tháng

Đánh giá tổng quan tình hình xuất khẩu mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đạt kết quả tốt, phần lớn do các doanh nghiệp đã chuyển hướng tập trung khai thác các dòng hàng khó, phức tạp, cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu. Các đơn hàng xuất khẩu sang các thị trường mới đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng. Theo số liệu hải quan, kim ngạch xuất khẩu dệt may tháng 11/2024 tăng 10,93% so với tháng 11/2023, đạt 3,05 tỷ USD, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may 11 tháng năm nay lên xấp xỉ 33,6 tỷ USD, tăng 10,62% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước năm 2024, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may sẽ đạt khoảng 37 tỷ USD.

Bảng 1: Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang các thị trường thành viên CPTPP 11 và 11 tháng năm 2024

	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		Ước 2024 (triệu USD)
	Trị giá (triệu USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	Trị giá (triệu USD)	So 11T/2023 (%)	
Tổng KNXK hàng dệt may của VN	3.051,15	-5	10,93	33.650,67	10,62	36.940,73
KNXK hàng dệt may sang thị trường CPTPP	607,08	-2,49	6,04	6.143,60	8,11	6.723,30
Tỷ trọng XK dệt may sang thị trường CPTPP/tổng KNXK mặt hàng của VN (%)	19,90			18,26		18,44

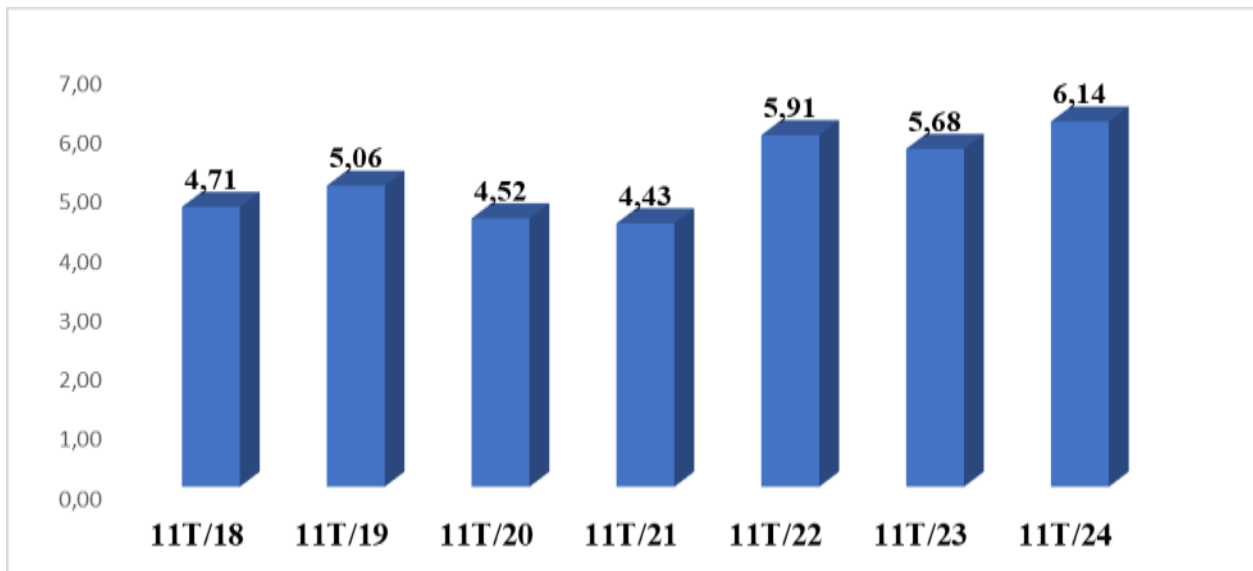
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Mặc dù thế giới liên tục có những diễn biến khó lường như xung đột leo thang ở nhiều khu vực, giá xăng dầu, cước vận tải biến động mạnh, kinh tế nhiều

quốc gia phục hồi chậm, tổng đầu tư toàn cầu giảm, và thiên tai, biến đổi khí hậu... nhưng việc tận dụng tốt các FTA cũng đã giúp các doanh nghiệp cải thiện kết quả kinh doanh.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang các thị trường đối tác thành viên CPTPP giai đoạn 11 tháng năm 2018-2024

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Có thể thấy Hiệp định CPTPP đã góp phần định hình một xu thế phát triển đa dạng hóa thị trường có tính toàn cầu, bao gồm cả đa dạng hóa đối tác, khách hàng và đa dạng hóa sản xuất các mặt hàng. Thực tế rõ ràng, bên cạnh thị trường truyền thống và lớn như Nhật Bản, doanh nghiệp dệt may Việt Nam còn tiếp cận tốt với các thị trường mới và khó như Canada, New Zealand hay Mexico.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may của Việt Nam sang các nước đối tác thành viên hiệp định CPTPP tháng 11/2024 tăng 6,04 % so với tháng 11/2023, đạt 607,08 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang các thị trường này 11 tháng năm nay lên 6,14 tỷ USD, tăng 8,11 % so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2024 sẽ đạt trên 6,72 tỷ USD.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sang khối thị trường CPTPP

Trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may trong nhóm các nước thành viên hiệp định CPTPP, Nhật Bản vẫn là thị trường lớn nhất với kim ngạch xuất khẩu tháng 11 tháng năm 2024 đạt 3,94 tỷ USD, tăng 6,14% so với cùng kỳ năm 2023 và ước cả năm nay sẽ đạt khoảng 4,27 tỷ USD, tăng 5,22% so với năm ngoái, chiếm 63,46% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang 10 thị trường thành viên CPTPP năm 2024.

Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu sang Nhật Bản không cao như thị trường xuất khẩu ngành hàng lớn thứ hai và thứ ba của Việt Nam trong nhóm các thị trường thành viên CPTPP là Canada và Australia. Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Canada và Australia lần lượt chiếm 17,98% và 8,38% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng sang các quốc gia đối tác thành viên hiệp định, đạt hơn 1,1 tỷ USD và 514,57 triệu USD trong 11 tháng năm 2024, tăng 10,37% và 21,53% so với cùng kỳ năm 2023, ước cả năm 2024 sẽ đạt 1,24 tỷ USD và 576,83 triệu USD, tăng 12,9% và 22,36% so với năm 2023.

Bảng 2: Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP tháng 11 và ước cả năm 2024

Thị trường	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		Ước N2024 (triệu USD)
	Trị giá (triệu USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	Trị giá (triệu USD)	So 11T/2023 (%)	
<i>KNXK sang 10 nước thành viên CPTPP</i>	607,08	-2,49	6,04	6.143,60	8,11	6.723,30
Nhật Bản	387,94	-7,94	-1,93	3.938,04	6,14	4.266,83
Australia	48,17	-0,11	32,46	514,57	21,53	576,83
Canada	106,97	8,16	42,28	1.104,54	10,37	1.237,84

Thị trường	Tháng 11/2024			11 tháng năm 2024		Ước N2024 (triệu USD)
	Trị giá (triệu USD)	So T10/2024 (%)	So T11/2023 (%)	Trị giá (triệu USD)	So 11T/2023 (%)	
Malaysia	16,93	9,4	2,9	150,28	7,75	167,91
Mexico	23,07	47,97	12,07	197,10	27,38	212,76
Singapore	12,19	14,23	-27,97	110,83	-3,76	120,48
Chile	6,51	-0,11	1,94	66,14	-24,82	72,78
New Zealand	4,12	-14,07	14,63	49,96	26,26	54,79
Pê Ru	1,19	15,59	-16,6	12,14	3,13	13,05

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Tăng trưởng mạnh nhất là hai thị trường Mexico và New Zealand. Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Mexico và New Zealand trong 11 tháng năm nay đạt lần lượt là 197,1 triệu USD và 49,96 triệu USD, tăng 27,38% và 26,26% so với cùng kỳ năm ngoái, ước cả năm 2024 sẽ đạt 212,76 triệu USD và 54,79 triệu USD, tăng khoảng 25,79% và 24,83% so với năm 2023.

Nếu so sánh với thời điểm trước khi hiệp định CPTPP có hiệu lực thì thấy xuất khẩu ngành hàng sang Mexico 11 tháng năm 2024 tăng tới 113,82% so với 11 tháng năm 2018 (trước khi CPTPP có hiệu lực) và tăng 75,87% so với 11 tháng năm 2019 (năm đầu tiên CPTPP chính thức có hiệu lực).

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu dệt may sang New Zealand 11 tháng năm 2024 cũng tăng tới 154,64% so với 11 tháng năm 2018 (trước khi CPTPP có hiệu lực) và tăng 87,19% so với 11 tháng năm 2019 (năm đầu tiên CPTPP chính thức có hiệu lực).

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang Mexico và New Zealand 11 tháng giai đoạn 2018 - 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

Cơ cấu chủng loại nhóm hàng xuất khẩu sang thị trường CPTPP

Trong các mã hàng dệt may xuất khẩu sang các thị trường thành viên hiệp định CPTPP, nhóm hàng mã HS 610.910 gồm các loại áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc, từ bông là nhóm hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này 10 tháng năm 2024 tăng 24,15% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 409,7 triệu USD, ước cả năm nay sẽ đạt 491,6 triệu USD, chiếm khoảng 7,45% tổng kim ngạch xuất khẩu các mã hàng dệt may sang 10 quốc gia đối tác thành viên CPTPP.

Đứng thứ hai là các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống túm và quần đùi làm từ sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc cho nam hoặc trẻ em trai mã HS 620.343 với kim ngạch xuất khẩu 10 tháng 2024 đạt 317,7 triệu USD, tăng 8,54% so với 10 tháng năm 2023, ước cả năm 2024 sẽ đạt 381,3 triệu USD, chiếm khoảng 5,78% tỷ trọng trong cơ cấu các mã hàng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP.

Đáng chú ý, trong các mã hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 triệu USD sang các nước thành viên hiệp định trong 10 tháng năm 2024 thì nhóm mã HS 610.829 gồm các loại đồ lót của phụ nữ hoặc trẻ em gái làm từ chất liệu dệt, đan hoặc móc (trừ sợi cotton hoặc sợi nhân tạo) có sự tăng trưởng mạnh nhất, gấp 9,35 lần so với cùng kỳ 10 tháng năm 2023, ước cả năm sẽ đạt khoảng 16,5 triệu USD.

Bảng 3: Một số nhóm hàng dệt may của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu trên 10 triệu USD sang các thị trường thành viên CPTPP trong tháng 10 và ước năm 2024

Mã HS	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
610.910	409.701	24,15	491.642	7,45
620.343	317.734	8,54	381.281	5,78
611.020	310.727	8,37	372.872	5,65
611.030	292.877	6,97	351.452	5,33
610.990	271.973	39,62	326.367	4,95
620.140	197.908	9,35	237.490	3,60
610.463	196.356	16,97	235.627	3,57
620.463	191.452	11,05	229.742	3,48
620.240	167.863	-2,01	201.436	3,05
630.260	165.181	-4,94	198.217	3,00
621.210	136.243	4,36	163.492	2,48
621.133	112.454	1,85	134.944	2,05
620.342	103.186	-12,79	123.823	1,88
620.520	101.822	6,54	122.186	1,85
621.143	99.403	11,83	119.283	1,81
610.343	94.739	25,35	113.687	1,72
610.520	80.837	14,43	97.004	1,47
620.462	76.122	17,42	91.347	1,38
621.040	75.123	-11,63	90.148	1,37
610.230	74.024	27,47	88.829	1,35
611.011	71.012	-12,78	85.214	1,29
621.020	69.536	61,09	83.443	1,26
610.510	61.900	14,92	74.280	1,13
620.530	60.080	-0,44	72.096	1,09
620.640	57.025	18,55	68.430	1,04
610.462	54.734	41,17	65.681	1,00

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về tình hình hợp tác, giao thương đối với hàng dệt may của Việt Nam với các nước thành viên CPTPP tháng 12/2024”

Mã HS	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
620.433	50.639	-35,84	60.767	0,92
611.596	49.309	5,11	59.171	0,90
621.030	45.548	39,82	54.657	0,83
611.610	43.901	1,64	52.682	0,80
611.430	42.769	-3,77	51.323	0,78
620.333	41.618	2,79	49.942	0,76
610.822	40.711	-5,06	48.853	0,74
620.469	40.428	52,59	48.514	0,74
610.342	40.203	-14,60	48.243	0,73
621.050	40.148	-29,37	48.178	0,73
611.595	39.841	27,86	47.810	0,72
620.630	36.771	3,10	44.125	0,67
610.712	36.098	33,69	43.318	0,66
610.130	34.045	1,10	40.854	0,62
620.443	33.782	0,76	40.538	0,61
610.711	31.452	-0,58	37.742	0,57
610.443	30.303	42,69	36.364	0,55
610.620	29.235	-11,56	35.082	0,53
611.012	28.532	26,43	34.239	0,52
620.453	27.982	-5,44	33.579	0,51
621.010	27.828	-20,57	33.393	0,51
610.610	27.764	9,67	33.317	0,51
630.392	24.496	14,38	29.395	0,45
611.120	24.082	31,39	28.898	0,44
620.311	23.166	0,96	27.799	0,42
621.149	22.637	17,79	27.164	0,41
610.322	22.430	2,86	26.917	0,41
621.132	19.254	-10,90	23.104	0,35
610.821	17.945	1,49	21.534	0,33
620.442	16.901	36,16	20.281	0,31
611.241	16.827	-10,92	20.193	0,31
610.442	16.237	-6,79	19.484	0,30
611.693	15.920	2,95	19.104	0,29
620.690	15.191	99,50	18.229	0,28
620.312	15.058	-4,27	18.069	0,27
610.220	15.029	1,53	18.035	0,27
610.323	14.926	68,49	17.912	0,27
610.829	13.752	934,80	16.502	0,25

Báo cáo “Tổng hợp, phân tích & cung cấp thông tin về tình hình hợp tác, giao thương đối với hàng dệt may của Việt Nam với các nước thành viên CPTPP tháng 12/2024”

Mã HS	10T/2024 (nghìn USD)	So 10T/2023 (%)	Ước N2024 (nghìn USD)	Tỷ trọng năm 2024 (%)
610.120	13.318	-0,15	15.982	0,24
630.231	13.263	57,96	15.916	0,24
540.720	12.717	8,60	15.261	0,23
610.469	12.115	58,76	14.538	0,22
621.600	12.064	-24,20	14.476	0,22
620.290	10.907	-11,24	13.088	0,20
611.130	10.647	41,66	12.776	0,19
620.590	10.399	-10,09	12.478	0,19

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan